

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
CÔNG TY MẸ**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		115 638 051 888	132 714 446 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 691 294 920	13 127 784 743
1. Tiền	111	V.01	1 691 294 920	13 127 784 743
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	537 597 900	393 307 975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 227 126 414	10 527 902 589
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 689 528 514)	(10 134 594 614)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48 292 137 268	51 012 620 704
1. Phải thu của khách hàng	131		19 824 837 905	26 677 085 943
2. Trả trước cho người bán	132		4 111 858 000	5 590 873 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	20 278 135 035	15 499 000 442
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	41 606 805 595	14 312 160 586
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(37 529 499 267)	(11 066 499 267)
IV. Hàng tồn kho	140		48 431 605 404	46 797 898 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	55 942 860 731	54 309 153 972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 511 255 327)	(7 511 255 327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 685 416 396	21 382 834 188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259 661 061	464 727 653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	2 425 755 335	20 918 106 535
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 609 800 733 998	1 754 351 620 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 265 027 272 479	1 495 498 489 902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 023 362 041 745	1 172 194 277 777
- Nguyên giá	222		2 002 878 607 011	2 004 178 539 554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(979 516 565 266)	(831 984 261 777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	241 665 230 734	323 304 212 125
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		344 301 986 818	257 642 400 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(80 088 013 182)	(53 747 600 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		471 474 701	1 210 730 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	471 474 701	1 210 730 992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		1 725 438 785 886	1 887 066 067 149
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		743 963 737 805	1 026 164 848 195
I. Nợ ngắn hạn	310		225 748 085 305	360 217 708 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	169 045 468 041	227 038 152 080
2. Phải trả người bán	312		25 090 602 521	16 032 573 508
3. Người mua trả tiền trước	313			82 000 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 507 460 549	2 396 062 122
5. Phải trả người lao động	315		8 075 102 246	12 669 373 420
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11 665 287 601	6 782 059 835
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	5 313 760 920	10 478 043 586
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 191 334 081	1 309 797 298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2 859 069 346	1 511 646 346
II. Nợ dài hạn	330		518 215 652 500	665 947 140 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	518 215 652 500	665 947 140 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		981 475 048 081	860 901 218 954
I. Vốn chủ sở hữu	410		981 475 048 081	860 901 218 954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		301 804 088 686	186 326 434 542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36 132 972 377	32 301 072 807
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37 888 167 296	41 768 476 188
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 725 438 785 886	1 887 066 067 149
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			853	75 762
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			853	75 762
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 20/01/2014. Giờ in: 16:24:05

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)








BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mẫu biểu: B02-DN

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	95 096 210 958	116 145 504 649	512 812 723 964	558 833 076 533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	95 096 210 958	116 145 504 649	512 812 723 964	558 833 076 533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	61 062 386 609	95 837 512 478	355 005 787 544	417 815 544 087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34 033 824 349	20 307 992 171	157 806 936 420	141 017 532 446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	788 907 617	1 945 233 859	12 041 060 347	26 639 531 688
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	20 823 235 701	(7 931 014 382)	80 772 104 544	65 697 990 134
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 796 264 724	12 633 618 646	43 915 110 955	59 441 097 550
8. Chi phí bán hàng	24		115 450 624		115 450 624	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6 668 423 758	25 430 460 465	46 745 090 628	45 005 541 862
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		7 215 621 883	4 753 779 947	42 215 350 971	56 953 532 138
11. Thu nhập khác	31			320 731 090	259 658 492 272	19 269 798 798
12. Chi phí khác	32		302 668 045	48 299 330	113 332 462 746	3 206 568 086
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(302 668 045)	272 431 760	146 326 029 526	16 063 230 712
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 912 953 838	5 026 211 707	188 541 380 497	73 016 762 850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 716 891 588	1 245 484 159	49 537 693 690	12 973 569 808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		5 196 062 250	3 780 727 548	139 003 686 807	60 043 193 042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 21/01/2014. Giờ in: 10:16:43

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		188 541 380 497	73 016 762 850
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		148 849 557 515	149 552 351 424
- Các khoản dự phòng	03		45 358 347 082	29 017 004 261
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9 547 053 763	- 481 982 023
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		15 109 926 992	-35 432 452 221
- Chi phí lãi vay	06		43 915 110 955	59 441 097 550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		451 321 376 804	275 112 781 841
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		3 649 835 761	6 511 359 114
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 633 706 759	-23 342 907 553
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 290 780 292 060	- 194 493 139 016
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		484 532 335	3 162 038 761
- Tiền lãi vay đã trả	13		-13 065 326 921	-16 851 141 235
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-49 094 216 334	-13 787 381 944
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 416 008 255	3 721 983 168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-6 342 321 154	-6 705 742 131
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		100 223 303 445	33 327 851 005
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3 454 397 827	-7 033 401 728
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		98 120 829 525	109 188 255 507
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 586 174 100 000	- 310 400 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		572 181 692 963	320 580 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 217 639 114	2 764 855 009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81 891 663 775	115 099 708 788
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1 938 874 888	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98 422 857 431	93 955 896 474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 297 963 842 720	- 283 605 583 630
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18 050 567 975	30 396 357 040
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	40		- 179 551 542 426	- 159 253 330 116
Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ (50=20+30+40)	50		2 563 424 794	-10 825 770 323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 127 784 743	23 937 723 134
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		85 383	15 831 932
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15 691 294 920	13 127 784 743

Ngày in: 20/01/2014. Giờ in: 09:41:41

Lập, Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)




GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	512 812 723 964	558 833 076 533
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		21 152 207 380	28 104 948 986
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		21 152 207 380	28 104 948 986
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		491 660 516 584	530 728 127 547
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	512 812 723 964	558 833 076 533
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		21 152 207 380	28 104 948 986
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		491 660 516 584	530 728 127 547
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	355 005 787 544	417 815 544 087
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		20 988 395 945	27 495 704 624
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		334 017 391 599	382 808 584 136
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			7 511 255 327
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	12 041 060 347	26 639 531 688
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 489 729 142	4 516 149 616
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		444 858	84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		9 649 977 403	21 294 972 554
- Lãi bán ngoại tệ		900 908 944	743 621 718
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	80 772 104 544	65 697 990 134
- Lãi tiền vay		43 915 110 955	59 441 097 550
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			- 696 913 036
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1 069 168 256	1 146 472 520
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9 592 441 250	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		26 195 384 083	5 807 333 100
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	49 537 693 690	12 973 569 808
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		49 537 693 690	12 973 569 808
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		380 877 932 851	427 814 125 998
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		70 365 141 512	73 171 711 876
- Chi phí nhân công		46 462 084 857	53 217 790 624
Tr đó : Chi phí tiền lương		40 185 623 000	46 411 991 164
- Chi phí khấu hao TSCĐ		148 849 557 515	149 552 351 424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		101 213 095 485	139 539 090 080
- Chi phí khác bằng tiền		13 988 053 482	12 333 181 994

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	15 691 294 920	13 127 784 743
- Tiền mặt		105 732 200	53 492 000
+ Tiền Việt Nam		105 732 200	53 492 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		15 585 562 720	13 074 292 743
+ Tiền Việt Nam		15 567 570 047	11 497 305 256
+Ngoại tệ		17 992 673	1 576 987 487
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	537 597 900	393 307 975
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 227 126 414	3 227 902 589
- Đầu tư ngắn hạn khác			7 300 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 689 528 514	-10 134 594 614
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	20 278 135 035	15 499 000 442
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		20 278 135 035	15 499 000 442
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	41 606 805 595	14 312 160 586
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		41 606 805 595	14 312 160 586
04. Hàng tồn kho	V.04	55 942 860 731	54 309 153 972
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		55 328 731 344	53 666 141 118
- Công cụ, dụng cụ		614 129 387	643 012 854
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		614 129 387	643 012 854
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	2 425 755 335	20 918 106 535
- Tạm ứng		1 094 479 185	1 235 106 535
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 331 276 150	19 683 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		56 160 000 000	56 160 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	471 474 701	1 210 730 992
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		471 474 701	1 210 730 992
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	169 045 468 041	227 038 152 080
15.1.Vay ngắn hạn		13 171 860 541	16 687 827 305
- Vay ngân hàng		13 171 860 541	16 687 827 305
+ Tiền Việt Nam		13 171 860 541	16 687 827 305
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		155 873 607 500	210 350 324 775
- Ngân hàng		155 873 607 500	210 350 324 775
+ Tiền Việt Nam		8 500 000 000	45 500 000 000
+ Ngoại tệ		147 373 607 500	164 850 324 775
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	11 665 287 601	6 782 059 835
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		11 665 287 601	6 782 059 835
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	5 313 760 920	10 478 043 586
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		5 313 760 920	10 478 043 586
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1 191 334 081	1 309 797 298
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		217 911 437	449 052 497
- Bảo hiểm xã hội		8 413 542	28 454 973
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		965 009 102	832 289 828
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	518 215 652 500	665 947 140 000
a - Vay dài hạn		518 215 652 500	665 947 140 000
- Vay Ngân hàng		518 215 652 500	665 947 140 000
+ Tiền Việt Nam		29 750 000 000	38 250 000 000
+ Tiền ngoại tệ		488 465 652 500	627 697 140 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			484 390
+ Cổ phiếu phổ thông			484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 807 785	59 323 395
+ Cổ phiếu thường		59 807 785	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 12 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 30/09/2013	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 04 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, Công ty cổ phần cảng Nam hải Đình vũ được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty cổ phần cảng Đình vũ là kinh doanh vận chuyển bốc xếp hàng hoá qua cảng và các dịch vụ khác.

Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 02 Công ty liên kết như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần cảng Nam Hải Đình Vũ	Số 201 đường Ngô Quyền, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	20%	20%
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Tòa nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải Phòng.	45,10%	45,10%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax : (031) 3838033

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website: www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuế hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179//2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp, ngày 31/12/2012 Công ty đã xử lý số tồn dư quỹ này theo hướng dẫn. Trường hợp có phát sinh khoản trợ cấp mất việc làm trong kỳ thì được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.085 VND/USD

Đây là tỷ giá bình quân của 02 ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch tại ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 09 tháng đầu năm 2013, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	9.160.358.871
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	30.128.770.361
Mua dầu của công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	12.953.569.836
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.167.754.345
II. Bán hàng		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	305.378.411.146
DThu cước vận tải cho Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	42.362.954.640
Doanh thu cước vận tải cho Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	90.933.317.987

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dthu cung cấp Vtur + Tư vấn GSát SC tàu	Công ty trong ngành	2.362.428.647
Dthu hỗ trợ quản lý tàu	Công ty trong ngành	1.309.090.909
1. Các khoản phải thu		Đến 31/12/2013
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.440.000.000
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	17.485.316.968
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	898.671.512
2. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	518.560.825
Cty TNHH ITV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	
Cty cổ phần PTS Hải phòng	Công ty trong ngành	64.549.540
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	2.518.539.518

15. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2013 so với Quý 4 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 4 năm 2013 tăng 1.415.334.702 đồng, tương ứng tăng 37,4 % so với cùng kỳ năm 2012 do một số nguyên nhân sau :

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 13.725.832.178 đồng, chi phí tài chính tăng 28.754.250.083 đồng do trích lỗ của các Công ty con và công ty liên kết ,chi phí QLDN giảm 18.762.036.707 đồng do năm 2012 Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư, lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh khác không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2013	12 tháng năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	6.70	7.0
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	93.30	93.0
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43.12	54.4
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56.88	45.6
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.51	0.40
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.30	0.40
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.1	0.26

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	12 tháng năm 2013	12 tháng năm 2012
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	36.77	13.06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	27.11	10.74
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10.93	3.87
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	8.06	3.18
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
	%	23.24	10.03

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào

Lập ngày 21 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Vĩnh



Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 599 264 975	2 000 648 426 509	1 605 581 519		2 004 178 539 554
Số tăng trong năm	13		68 500 000		17 900 000		86 400 000
- Mua sắm mới	131		68 500 000		17 900 000		86 400 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14		227 699 173	950 063 273	208 570 097		1 386 332 543
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			950 063 273	12 417 143		962 480 416
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145		227 699 173		196 152 954		423 852 127
Số dư cuối năm	15	325 266 551	1 440 065 802	1 999 698 363 236	1 414 911 422		2 002 878 607 011
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	236 360 412	1 150 480 304	829 977 794 700	619 626 361		831 984 261 777
Số tăng trong năm	18	27 105 552	166 417 277	148 355 229 193	300 805 493		148 849 557 515
- Khấu hao trong năm	181	27 105 552	166 417 277	148 355 229 193	300 805 493		148 849 557 515
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19		206 638 661	950 063 273	160 552 092		1 317 254 026
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			950 063 273	12 417 143		962 480 416
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195		206 638 661		148 134 949		354 773 610
Số dư cuối kỳ	20	263 465 964	1 110 258 920	977 382 960 620	759 879 762		979 516 565 266
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	88 906 139	448 784 671	1 170 670 631 809	-	985 955 158	1 172 194 277 777
- Tại ngày cuối kỳ	23	61 800 587	329 806 882	1 022 315 402 616	655 031 660		1 023 362 041 745

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tính hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15					53 877 920	53 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17					53 877 920	53 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20					53 877 920	53 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối năm	23						

• Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	860 901 218 954	159 324 978 528			45 162 568 235			981 475 048 081
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834	1 938 874 888						7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417				3 205 709 417			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		9 637 863 119						
7-Quy đầu tư phát triển	107	186 326 434 542	115 477 654 144						301 804 088 686
8-Quy dự phòng tài chính	108	32 301 072 807	3 831 899 570						36 132 972 377
9-Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	41 768 476 188	28 438 686 807			32 318 995 699			37 888 167 296
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	41 768 476 188	9 624 334 803			32 318 995 699			19 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		18 814 352 004						18 814 352 004
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế (10=11+...+20)	10		2 396 062 122	95 104 617 786	95 216 016 213		2 507 460 549	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 097 924 968	44 438 442 110	44 131 086 103		790 566 961	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			175 609 351	175 609 351			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			52 989 260	52 989 260			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 273 414 232	49 094 216 334	49 537 693 690		1 716 891 588	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		24 722 922	1 303 317 731	1 278 594 809			
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			37 043 000	37 043 000			
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000			
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33							
Cộng	40		2 396 062 122	95 104 617 786	95 216 016 213		2 507 460 549	

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000		30 000 000 000		30 000 000 000		216 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3 500 000	35 000 000 000	15 300 000	153 000 000 000	4 000 000	40 000 000 000	14 800 000	148 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long		25 000 000 000		30 000 000 000				55 000 000 000
- Cty TNHH MTV VPCO Hải Phòng		30 000 000 000				30 000 000 000		132 500 000 000
- Cty TNHH BDS VPCO		132 500 000 000						7 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO		7 500 000 000						21 000 000 000
- Trưởng Công nghệ duyên Hải		21 000 000 000						68 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	35 000 000 000	3 300 000	33 000 000 000			6 800 000	80 000 000 000
- Cty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ			12 000 000	120 000 000 000		40 000 000 000	8 000 000	80 000 000 000
- Góp vốn Vieftrach		4 230 000 000						4 230 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	3 272 980 397
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	3 272 980 397
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

